

UBND TỈNH BÌNH THUẬN
SỞ XÂY DỰNG
Số: 133/QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bình Thuận, ngày 15 tháng 7 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 6 và quý II năm 2016

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 25/2009/QĐ-UBND ngày 07/5/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, mối quan hệ công tác của Sở Xây dựng Bình Thuận;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế - Tổng hợp Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố Tập Chỉ số giá xây dựng tháng 6 và quý II năm 2016 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- GD và các PGD Sở XD;
- Các Sở, ngành;
- Cục Thống kê tỉnh (đtr 2241);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTTH, QLXD_(Tuan/29b).

GIÁM ĐỐC

Xà Dương Thắng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số: 133/QĐ-SXD ngày 15/7/2016 của Sở xây dựng
Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 6 và quý II năm 2016)

GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Bình Thuận bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi

phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 6 và quý II năm 2016 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 6 và quý II năm 2016 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công theo quy định hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng tại Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng, Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng; văn bản số 1382/UBND-ĐTQH ngày 28/4/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận v/v mức lương cơ sở đầu vào để xác định đơn giá nhân công theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại tháng 6 và quý II năm 2016 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Bình Thuận. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Năm 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 6/2016	Quý 2/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	118,26	117,85
2	Công trình giáo dục	123,96	123,63
3	Công trình văn hoá	114,70	114,46
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,50	117,19
5	Công trình y tế	114,00	113,93
6	Công trình khách sạn	113,28	113,11
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	111,63	111,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	105,33	105,04
	Trạm biến áp	113,96	113,68
2	Công trình công nghiệp dệt, may	112,78	112,56
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	110,24	109,94
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	109,73	109,30
	Đường bê tông xi măng	124,20	124,49
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	108,33	107,59
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	115,01	114,69
2	Kênh bê tông xi măng	133,08	133,31
3	Kè bê tông cốt thép	124,06	124,02
4	Tường chắn bê tông cốt thép	126,59	126,82
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	125,52	124,88

2	Công trình mạng thoát nước	121,61	121,48
3	Công trình xử lý nước thải	117,57	117,32

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(Năm 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 6/2016	Quý 2/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	118,06	117,65
2	Công trình giáo dục	125,49	125,17
3	Công trình văn hoá	116,33	116,07
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	118,41	118,08
5	Công trình y tế	116,89	116,90
6	Công trình khách sạn	112,88	112,75
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	113,28	112,40
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	103,72	103,46
	Trạm biến áp	122,08	121,53
2	Công trình công nghiệp dệt, may	117,89	117,54
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	110,46	109,98
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	108,58	108,16
	Đường bê tông xi măng	123,75	124,10
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	106,56	105,82
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	113,80	113,52
2	Kênh bê tông xi măng	133,60	133,90

3	Kè bê tông cốt thép	123,73	123,74
4	Tường chắn bê tông cốt thép	125,92	126,21
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	124,77	124,15
2	Công trình mạng thoát nước	120,59	120,50
3	Công trình xử lý nước thải	126,09	125,73

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(Năm 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 6/2016			Quý 2/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	106,17	173,86	86,10	106,61	171,88	82,68
2	Công trình giáo dục	112,85	173,86	86,10	113,23	171,88	82,68
3	Công trình văn hoá	106,81	173,86	86,10	107,23	171,88	82,68
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,87	173,86	86,10	104,30	171,88	82,68
5	Công trình y tế	109,21	173,86	86,10	109,73	171,88	82,68
6	Công trình khách sạn	98,88	173,86	86,10	99,47	171,88	82,68
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	93,98	173,86	86,10	94,05	171,88	82,68
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	88,87	173,86	86,10	88,99	171,88	82,68
	Trạm biến áp	99,05	173,86	86,10	99,26	171,88	82,68
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,87	173,86	86,10	105,22	171,88	82,68
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100,35	173,86	86,10	100,75	171,88	82,68
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	104,86	173,86	86,10	105,15	171,88	82,68

	Đường bê tông xi măng	112,06	173,86	86,10	113,60	171,88	82,68
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, công bê tông xi măng	94,20	173,86	86,10	94,76	171,88	82,68
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	102,39	173,86	86,10	103,53	171,88	82,68
2	Kênh bê tông xi măng	116,80	173,86	86,10	118,52	171,88	82,68
3	Kè bê tông cốt thép	109,69	173,86	86,10	111,12	171,88	82,68
4	Tường chắn bê tông cốt thép	104,71	173,86	86,10	106,42	171,88	82,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	115,75	173,86	86,10	115,86	171,88	82,68
2	Công trình mạng thoát nước	107,86	173,86	86,10	108,72	171,88	82,68
3	Công trình xử lý nước thải	103,91	173,86	86,10	104,49	171,88	82,68

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(Năm 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 6/2016	Quý 2/2016
1	Xi măng	100,87	104,92
2	Cát xây dựng	151,15	151,15
3	Đá xây dựng	122,15	122,77
4	Gạch xây dựng	140,07	140,07
5	Gạch lát nền	130,05	130,05
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	90,98	90,70
8	Nhựa đường	68,29	69,41
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	93,12	93,12
10	Kính xây dựng	141,98	141,98
11	Sơn và vật liệu sơn	116,63	119,41
12	Vật tư ngành điện	85,05	85,05
13	Vật tư, đường ống nước	109,88	109,88
14	Cát bồi nền	173,91	173,91